

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2019/HNGĐ-ST

Ngày 13-9-2019

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Trần Đăng Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án thụ lý số 185/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3352/2019/QĐXXST-HNGĐ **ngày 05 tháng 9 năm 2019** giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N; nơi cư trú: Thôn 1, TK, xã LK, huyện TN, thành phố Hải Phòng;

- *Bị đơn:* Anh Đào Văn K; nơi cư trú: Phố 28, Diana 1068/10, Chomutov, Cộng hòa Séc;

Các đương sự đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị kết hôn với anh Đào Văn K trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND thành phố Hải Phòng vào ngày 26 tháng 12 năm 2014. Sau khi cưới anh K trở về Cộng hòa Séc làm ăn và sinh sống, còn chị ở lại quê tại thôn 1, TK, xã LK, huyện TN, thành phố Hải Phòng, chờ anh K làm các thủ tục pháp lý bảo lãnh cho chị sang Cộng hòa Séc để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên đến nay, anh K vẫn không làm được thủ tục để chị sang Cộng hòa Séc. Mặt khác, do khoảng cách địa lý quá xa, thời gian gấp gáp và gần gũi hai vợ chồng không có, chỉ liên hệ quan mạng xã hội dẫn đến tình cảm vợ chồng mờ nhạt. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu nảy sinh, đồng thời khoảng

cách về tuổi tác nên tính cách của vợ chồng không có sự hòa hợp, luôn xảy ra những bất đồng. Vợ chồng không có sự tin tưởng về tình cảm và kinh tế với nhau. Do mâu thuẫn nên 1 năm nay, chị và anh K có cuộc sống riêng, không liên quan đến nhau. Nay, chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với Đào Văn K.

Về con chung, tài sản chung: Chị và anh K không có con chung, không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin ly hôn và giấy ủy quyền gửi Tòa án của anh Đào Văn K (toàn bộ đã được hợp pháp hóa lãnh sự) trình bày:

Anh thống nhất với chị Trần Thị N về quá trình kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng. Xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể đoàn tụ nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị N ly hôn với nhau.

Về con chung, tài sản chung: Anh Đào Văn K thống nhất với chị Trần Thị N về con chung, tài sản chung: Vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị N và anh Đào Văn K đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự tại phiên tòa, xét thấy:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về việc ly hôn. Chị Trần Thị N hiện đang sinh sống ở thành phố Hải Phòng, anh Đào Văn K ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Trần Thị N và anh Đào Văn K đều vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, chị Trần Thị N kết hôn với anh Đào Văn K trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng vào ngày 26 tháng 12 năm 2014, theo Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống của vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được thời gian ngắn, anh K phải trở về Cộng hòa Séc, chị N sinh sống tại Việt Nam. Do khoảng cách về địa lý nên vợ chồng ít có cơ hội gần và chăm sóc cho nhau. Chính vì vậy, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không tin tưởng vào nhau. Cuộc sống của vợ chồng anh chị trở nên nặng nề không còn hạnh phúc. Mặt khác, anh K không đủ điều kiện bảo lãnh chị N sang Cộng hòa Séc để vợ chồng đoàn tụ. Anh chị đã sống ly thân với nhau trong thời

gian dài. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị N và anh K đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục, không có khả năng đoàn tụ, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị ly hôn của chị Trần Thị N.

[4] Về con chung, về tài sản chung: Chị Trần Thị N và anh Đào Văn K đều xác nhận không có con chung, không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N và anh Đào Văn K được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Đào Văn K.

2. Về con chung, về tài sản chung: Chị Trần Thị N và anh Đào Văn K không có con chung, tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 0001989 ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Anh Đào Văn K (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Hồ Diệp

